

	Chinese	Trad.	Pinyin	Definition
1	有意思	有意思	yǒu yì si	interesting
2	互动	互動	hù dòng	to interact
3	网站	網站	wǎng zhàn	website
4	上传	上傳	shàng chuán	to upload
5	图片	圖片	tú piàn	image
6	什么的	什麼的	shén me de	and so on
7	练习	練習	liàn xí	to practice
8	问	問	wèn	to ask
9	问题	問題	wèn tí	question
10	主意	主意	zhǔ yi	plan
11	一些	一些	yì xiē	some
12	告诉	告訴	gào su	to tell
13	更	更	gèng	more
14	保存	保存	bǎo cún	to conserve
15	大陆	大陸	dà lù	continent
16	能	能	néng	can
17	云盘	雲盤	yún pán	Cloud disks
18	内部	內部	nèi bù	interior
19	服务器	服務器	fú wù qì	server (computer)
20	申请	申請	shēn qǐng	to apply for sth
21	建立	建立	jiàn lì	to establish

	Chinese	Trad.	Pinyin	Definition
22	域名	域名	yù míng	domain name (computing)
23	地址	地址	dì zhǐ	address